

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 10 năm 2025

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐỢT 4 NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 242/QĐ-CDYT ngày 01/10/2025

Ngành 6720603 Cao đẳng Kỹ thuật phục hồi chức năng
Tổng số: 1

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT UT	NTN	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
1	2055	Nguyễn Duy	Anh	07/02/2007	Nữ	1986		2025	19049	2NT	6.6	6.4	6.8	20.3



TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ BẮC NINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 10 năm 2025

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐỢT 4 NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 242/QĐ-CDYT ngày 01/10/2025



Ngành 6720301 Cao đẳng Điều dưỡng
Tổng số: 56

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT UT	NTN	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
1	2041	Nguyễn Hùng	An	26/03/2007	Nam	1901		2025	5022	1	7.0	6.7	6.0	20.5
2	2054	Vũ Đình	An	03/12/2002	Nam	1902		2020	19043	2NT	6.7	6.6	7.6	21.4
3	2072	Đỗ Huyền	Anh	02/07/2006	Nữ	1903		2024	19012	2	8.4	8.4	8.6	25.7
4	1470	Mạ Ngọc	Anh	07/06/2007	Nữ	1904		2025	19012	2	6.5	7.2	7.9	21.8
5	1689	Lê Lan	Anh	15/11/2007	Nữ	1905		2025	19035	2NT	7.7	7.9	8.4	24.5
6	1610	Nguyễn Ngọc	Ánh	30/04/2007	Nữ	1906		2025	19064	2	6.9	6.7	7.5	21.4
7	1737	Nguyễn Hồng	Ánh	07/03/2007	Nữ	1907		2025	19027	2	7.1	8.0	7.2	22.6
8	1923	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	15/10/2007	Nữ	1908		2025	1236	3	7.1	7.1	7.4	21.6
9	1959	Trương Thị Ngọc	Ánh	17/08/2007	Nữ	1909		2025	19038	2NT	6.7	6.3	6.6	20.1
10	1963	Ngô Ngọc	Anh	05/06/2007	Nữ	1910		2025	1236	3	6.2	7.0	7.6	20.8
11	1996	Nguyễn Thị Lan	Anh	21/04/2007	Nữ	1911		2025	19027	2	7.5	7.7	7.6	23.1
12	2008	Dương Phương	Anh	31/07/2007	Nữ	1912		2025	19016	2	7.9	8.0	8.0	24.2

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT UT	NTN	Noi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
13	1477	Đặng Thị	Chi	26/01/2007	Nữ	1913		2025	19049	2NT	7.5	8.0	7.5	23.4
14	1367	Vũ Thị Kiều	Chinh	11/01/2004	Nữ	1914		2022	19014	2NT	8.1	8.3	8.8	25.7
15	1929	Nguyễn Thị Thùy	Dương	07/11/2007	Nữ	1915		2025	19023	2NT	6.5	7.3	6.7	21.0
16	2016	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	21/02/2006	Nữ	1916		2024	19010	2NT	7.0	7.6	7.6	22.7
17	1897	Trương Thị Thu	Hiền	04/07/2007	Nữ	1917		2025	19049	2NT	7.4	7.5	7.9	23.3
18	1904	Lê Thị	Hiền	27/06/2007	Nữ	1918		2025	19010	2NT	6.6	7.2	7.1	21.4
19	2169	Nguyễn Quang	Hiếu	02/07/2007	Nam	1919		2025	18034	1	7.1	7.9	7.4	22.2
20	1949	Nguyễn Thị Thanh	Hoà	14/04/2007	Nữ	1920		2025	19049	2NT	7.3	7.4	7.2	22.4
21	2032	Bùi Thị Thu	Hoài	10/12/2007	Nữ	1921		2025	25043	2NT	7.2	8.4	8.6	24.7
22	1865	Nguyễn Thị	Hường	28/07/2006	Nữ	1922		2024	19041	2	6.8	6.7	7.7	21.5
23	1935	Nguyễn Thị Thúy	Hường	06/06/2007	Nữ	1923		2025	19010	2NT	6.8	7.2	7.1	21.6
24	1613	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	05/10/2007	Nữ	1924		2025	19025	2	7.3	7.5	8.3	23.4
25	1425	Hồ Thị Thanh	Lam	08/06/2007	Nữ	1925		2025	19020	2NT	7.1	7.3	7.8	22.7
26	2046	Chu Thị Hương	Liên	24/09/2007	Nữ	1926		2025	19069	2NT	7.1	7.5	7.6	22.7
27	2175	Lê Thị Thùy	Linh	13/09/2007	Nữ	1927		2025	19035	2NT	7.7	8.1	8.2	24.5
28	1006	Nguyễn Thị Thùy	Linh	06/10/2005	Nữ	1928		2023	19024	2NT	7.4	8.1	7.9	23.9
29	1439	Nguyễn Khánh	Linh	19/07/2007	Nữ	1929		2025	19025	2	7.2	7.9	7.8	23.2
30	1894	Nguyễn Thùy	Linh	23/12/2007	Nữ	1930		2025	19022	2NT	7.3	7.2	7.6	22.6
31	1917	Nguyễn Phương	Linh	04/03/2007	Nữ	1931		2025	1207	3	7.4	6.6	8.3	22.3
32	2022	Trần Thị Yến	Linh	07/11/2006	Nữ	1932		2024	19037	2	5.7	6.3	7.0	19.3

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT UT	NTN	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
33	1658	Phan Nguyên	Luận	07/05/2007	Nam	1933		2025	19018	2NT	8.2	8.4	8.7	25.8
34	1445	Ngô Thị Thùy	Mai	23/04/2007	Nữ	1934		2025	19012	2	7.5	7.9	7.8	23.5
35	1365	Nguyễn Xuân	Mạnh	02/11/2004	Nam	1935		2022	19064	2	6.0	6.0	7.5	19.8
36	1235	Nguyễn Thị Trà	Mi	16/12/2007	Nữ	1936		2025	19023	2NT	6.9	7.6	7.5	22.5
37	960	Nguyễn Hà	My	15/10/2007	Nữ	1937		2025	19036	2	7.2	7.0	8.0	22.5
38	1636	Nguyễn Thị Trà	My	24/02/2006	Nữ	1938		2024	19014	2NT	7.5	7.7	8.2	23.9
39	1378	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	05/11/2007	Nữ	1939		2025	19032	2NT	8.0	8.1	8.2	24.8
40	2049	Nguyễn Thị	Ngân	03/08/2007	Nữ	1940		2025	19014	2NT	7.5	8.1	8.5	24.6
41	1581	Nguyễn Hồng	Ngọc	25/10/2007	Nữ	1941		2025	19049	2NT	7.8	8.0	7.7	24.0
42	1890	Trần Thị Yên	Nhi	03/04/2007	Nữ	1942		2025	19019	2NT	6.8	6.6	7.4	21.3
43	1488	Nguyễn Thị Kim	Nhung	15/07/2007	Nữ	1943		2025	19049	2NT	8.3	8.4	8.3	25.5
44	1586	Trương Thị	Thảo	19/01/2006	Nữ	1944		2024	19049	2NT	6.7	7.2	7.8	22.2
45	1670	Nguyễn Thị Thu	Thảo	30/08/2007	Nữ	1945		2025	19071	2	6.2	6.5	8.0	21.0
46	2066	Nguyễn Thị Anh	Thư	02/10/2007	Nữ	1946		2025	19014	2NT	7.6	7.1	7.4	22.6
47	2163	Hà Thị Thu	Thủy	24/07/2006	Nữ	1947		2024	18074	1	6.2	6.3	6.8	20.1
48	1300	Nguyễn Thu	Trang	30/12/2007	Nữ	1948		2025	19036	2	7.1	7.1	8.5	23.0
49	1350	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/06/2007	Nữ	1949		2025	19027	2	7.7	8.1	8.3	24.4
50	1964	Nguyễn Thị Thu	Trang	17/08/2007	Nữ	1950		2025	19048	2NT	6.0	7.0	6.7	20.2
51	1457	Nguyễn Hải	Triều	01/01/2007	Nam	1951		2025	19011	2NT	5.4	7.7	7.9	21.5
52	2166	Nguyễn Anh	Tuấn	05/03/2007	Nam	1952		2025	19031	2	6.7	7.6	8.6	23.2

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT UT	NTN	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
53	2023	Hoàng Đức	Tuyên	26/09/2005	Nam	1953		2023	19011	2NT	7.1	7.4	8.4	23.4
54	1997	Đặng Thị Phương	Uyên	07/09/2007	Nữ	1954		2025	19027	2	7.6	8.2	8.4	24.5
55	1654	Nguyễn Thị Hải	Yến	30/07/2007	Nữ	1955		2025	19049	2NT	7.1	7.0	7.1	21.7
56	2004	Nguyễn Thị Hải	Yến	25/03/2007	Nữ	1956		2025	19023	2NT	6.7	6.9	7.3	21.4



TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ BẮC NINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 10 năm 2025

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐỢT 4 NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 242/QĐ-CDYT ngày 01/10/2025

Ngành 6720201: Cao đẳng Dược (liên thông từ trung cấp dược)

Tổng số: 6

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT UT	NTN	Nơi TN	KV	ĐXT
1	2183	Lương Thị	Dung	08/01/1992	Nữ	1987		2010	18016	1	6.8
2	2172	Nguyễn Ngọc	Tú	20/09/1993	Nam	1988		2011	16066	2NT	7.5
3	2064	Vũ Văn	Thắng	22/11/1994	Nữ	1989		2012	1016	2	7.6
4	1954	Trần Thị	Hà	26/03/1986	Nữ	1990		2004	19022	2NT	6.9
5	1797	Dương Thị	Thắm	26/02/1990	Nữ	1991		2008	12036	2NT	6.5
6	1320	Đinh Thị	Hương	23/06/1989	Nữ	1992		2007	19025	2	6.6



TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ BẮC NINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 10 năm 2025

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐỢT 4 NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 242/QĐ-CDYT ngày 01/10/2025

Ngành 6720201 Cao đẳng Dược

Tổng số: 29

STT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	GT	HK	ĐT UT	NTN	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
1	2164	Ngô Thị Diễm	Quỳnh	Nữ	1957		2023	19016	2	7.5	8.0	7.7	23.5
2	1592	Nguyễn Thị	Hải	Nữ	1958		2025	19067	2NT	6.3	6.5	7.8	21.1
3	2063	Nguyễn Ngọc	Long	Nam	1959		2024	19031	2	6.4	6.6	8.6	21.9
4	2057	Trần Mỹ	Lan	Nữ	1960		2022	12058	2NT	8.0	7.6	7.6	23.7
5	2035	Trần Hương	Vy	Nữ	1961		2025	19013	2	7.1	7.1	7.5	22.0
6	2036	Nguyễn Thị Thu	Thuỷ	Nữ	1962		2022	19013	2	7.6	8.0	8.0	23.9
7	2034	Nguyễn Văn	Thắng	Nam	1963		2025	19010	2NT	7.1	7.2	7.0	21.8
8	2030	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Nữ	1964		2025	19048	2NT	6.3	7.2	6.1	20.1
9	2029	Đỗ Thị Lan	Anh	Nữ	1965		2025	19048	2NT	7.3	7.9	7.1	22.8
10	2028	Ngô Thị	Sang	Nữ	1966		2023	40072	1	6.2	6.6	6.7	20.3
11	1974	Nghiêm Thị Ngọc	Huyền	Nữ	1967		2025	19065	2NT	6.2	6.1	7.4	20.2
12	1961	Nguyễn Thị Trà	My	Nữ	1968		2025	19027	2	7.6	8.0	7.9	23.8

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT UT	NTN	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
13	1876	Lê Thị Phương	Nhi	16/12/2007	Nữ	1969		2025	19036	2	7.1	7.0	7.9	22.3
14	1885	Nguyễn Thu	Hằng	04/08/2004	Nữ	1970		2022	19027	2	8.1	8.1	8.3	24.8
15	1878	Cáp Thị	Huệ	16/11/2006	Nữ	1971		2024	19031	2	6.3	6.1	8.2	20.9
16	1833	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	27/07/2007	Nữ	1972		2025	19066	2NT	6.9	7.0	7.8	22.2
17	1514	Nguyễn Thị	Hà	02/10/2007	Nữ	1973		2025	19027	2	7.6	7.8	7.8	23.5
18	1357	Nguyễn Thành	Hung	20/12/2006	Nam	1974		2025	19036	2	7.0	7.1	8.3	22.7
19	1246	Nguyễn Quỳnh	Anh	07/04/2007	Nữ	1975		2025	19027	2	7.5	7.8	8.0	23.6
20	2182	Nguyễn Văn	Hiệu	19/07/1997	Nữ	1976		2015	18018	1	6.8	6.7	6.9	21.2
21	2178	Trương Văn	Giang	16/04/2003	Nam	1977		2020	19053	2	6.8	8.2	8.2	23.5
22	2162	Nguyễn Thị	Thoan	01/06/1987	Nữ	1978		2005	19024	2NT	6.9	7.4	7.3	22.1
23	2071	Nguyễn Thị Bích	Phượng	17/06/1997	Nữ	1979		2015	19018	2NT	7.1	7.3	8.3	23.2
24	2060	Dương Văn	Chính	13/07/1989	Nam	1980		2008	18035	1	5.8	5.8	5.3	17.7
25	2058	Lê Phương	Thảo	04/10/1995	Nữ	1981		2013	1045	3	6.5	6.7	6.9	20.1
26	1788	Nguyễn Đức	Thuần	31/08/1989	Nam	1982		2007	22039	2NT	5.9	6.1	5.8	18.3
27	2018	Nguyễn Thị	Nguyệt	06/07/1992	Nữ	1983		2010	19016	2	7.1	7.0	7.2	21.6
28	2017	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	21/07/1993	Nữ	1984		2011	19036	2	6.7	6.5	6.4	19.9
29	1697	Thân Quý	Dương	14/07/2003	Nam	1985		2021	18031	1	6.8	7.3	6.6	21.5